

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 2606/QĐ-ĐHCT ngày 28 tháng 6 năm 2024  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

Ngành: **Quản lý đất đai** (Land management)

Mã ngành: 7850103

Số lượng tín chỉ: 161 TC

Thời gian đào tạo: 4,5 năm

Loại văn bằng: Kỹ sư

Hình thức đào tạo: Chính quy, Vừa làm vừa học, Đào tạo từ xa

Đơn vị quản lý: Bộ môn Tài nguyên Đất đai, Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên

### 1. Mục tiêu đào tạo

#### 1.1 Mục tiêu đào tạo chung

Đào tạo kỹ sư có phẩm chất chính trị vững vàng, tư cách đạo đức tốt, có sức khỏe, có ý thức tổ chức kỷ luật, có đủ trình độ, năng lực hoàn thành nhiệm vụ được giao, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, kỹ năng tổ chức, làm việc chuyên nghiệp trong lĩnh vực Quản lý Đất đai và có trách nhiệm với xã hội.

#### 1.2 Mục tiêu đào tạo cụ thể

- a. Phẩm chất chính trị vững vàng, kiến thức quốc phòng và an ninh, kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên - xã hội, năng lực ngoại ngữ và thể chất tốt;
- b. Làm chủ kiến thức chuyên môn về kỹ thuật - công nghệ, quản lý nhà nước, phát triển bền vững liên quan đến quản lý đất đai;
- c. Kỹ năng cần thiết giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến lĩnh vực quản lý tài nguyên đất đai;
- d. Ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp, phục vụ cộng đồng, sáng tạo và học tập suốt đời.

### 2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo ngành Quản lý Đất đai trình độ đại học, người học có khả năng:

#### 2.1 Kiến thức

##### 2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- a. Nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học chính trị; giáo dục thể chất; kiến thức về an ninh quốc phòng; pháp luật đại cương; khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên;
- b. Nắm vững kiến thức cơ bản về tin học và ngoại ngữ (tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam).

##### 2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- a. Vận dụng được kiến thức cơ bản về tài nguyên đất đai, pháp luật và quản lý nhà nước về đất đai;
- b. Sử dụng tốt kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học, viết và trình bày báo cáo khoa học trong quản lý tài nguyên đất đai và Anh văn chuyên ngành;
- c. Làm chủ kiến thức về kỹ thuật - công nghệ trong quản lý tài nguyên đất đai.

##### 2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- a. Tích hợp được các kỹ thuật và công nghệ trong quản lý tài nguyên đất đai;
- b. Đánh giá công tác quản lý nhà nước về đất đai, kinh tế đất đai và thị trường bất động sản;
- c. Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quản lý và khai thác bền vững tài nguyên đất đai.

#### 2.2 Kỹ năng

##### 2.2.1 Kỹ năng cứng

- a. Vận dụng tích hợp các kỹ thuật, công nghệ trong đo đạc, lập bản đồ, dự báo, giám sát nguồn tài nguyên đất đai;
- b. Vận dụng được các văn bản pháp luật và công cụ trong công tác quản lý nhà nước về đất đai và thị trường bất động sản;

c. Thành thạo công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Xây dựng được các giải pháp quản lý và khai thác sử dụng bền vững nguồn tài nguyên đất đai.

### **2.2.2 Kỹ năng mềm**

a. Vận dụng tư duy hệ thống, tích cực và sáng tạo; làm việc độc lập, làm việc nhóm; viết và thuyết trình tốt trong xử lý công việc chuyên môn;

b. Giao tiếp hiệu quả bằng văn bản, lời nói, phương tiện đa truyền thông trong môi trường đa dạng, đa văn hóa và sử dụng thông thạo ngoại ngữ và tin học.

### **2.3 Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân**

a. Tuân thủ pháp luật, chính sách của nhà nước, ý thức tổ chức kỷ luật, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp trong quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên đất đai;

b. Thể hiện tinh thần cầu tiến, không ngừng học tập nâng cao nghề nghiệp, có tinh thần khởi nghiệp, thói quen học tập suốt đời.

### **3. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp**

- Cán bộ công chức, viên chức hay cán bộ kỹ thuật tại các cơ quan hành chính nhà nước từ Trung ương đến cấp huyện, cấp xã về lĩnh vực quản lý đất đai như: Bộ Tài nguyên - Môi trường, Cục đo đạc bản đồ, Cục Quản lý đất đai, Sở Tài nguyên - Môi trường các tỉnh, Các Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên, Trung tâm Phát triển quỹ đất, Chi cục Quản lý đất đai các tỉnh, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất các cấp, Phòng Tài nguyên - Môi trường, Trung tâm phát triển quỹ đất cấp tỉnh và các quận/huyện, Trung tâm khai thác và kinh doanh bất động sản, các Khu công nghiệp; Khu kinh tế.

- Chuyên viên cho các UBND cấp tỉnh/thành phố, quận/huyện; Cán bộ Địa chính xã/phường, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và đầu tư, Sở Khoa học Công nghệ, Sở Nội vụ, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

- Tư vấn hoặc tự thành lập các công ty như: Công ty đo đạc, Công ty môi giới và định giá bất động sản; các dự án liên quan đến đất đai và bất động sản, các đơn vị thẩm định giá (ngân hàng, công ty thẩm định giá...).

- Giảng viên, giáo viên hay nghiên cứu viên tại các viện nghiên cứu thuộc lĩnh vực quản lý đất đai, các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, các cơ sở giáo dục đào tạo có các ngành nghề về nông nghiệp, hiệp hội, trung tâm dạy nghề, các viện nghiên cứu như: Viện nghiên cứu Địa chính, Viện Tài nguyên - Môi trường, Viện Quy hoạch - Thiết kế.

### **4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

- Có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu ở các trình độ sau đại học: thạc sĩ, tiến sĩ ngành Quản lý đất đai, Quản lý tài nguyên, Khoa học đất, Phát triển nông thôn, Quản lý thị trường bất động sản và các ngành gần khác.

- Có khả năng tự học nâng cao trình độ để đảm nhận tốt những nhiệm vụ về quản lý và chuyên môn nghiệp vụ.

### **5. Các chương trình đào tạo, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo**

- Tham khảo chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành quản lý đất đai tại các trường Đại học và Học Viện quốc gia gồm: Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Đại học Quốc gia Hà Nội; Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh; Đại học Thái Nguyên

- Tham khảo chương trình trình độ đại học ngành quản lý đất đai tại Trường Đại học Reading (University of Reading), Vương Quốc Anh.

## 6. Khung chương trình đào tạo

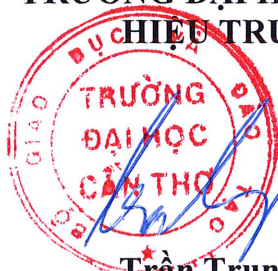
| TT                                                   | Mã số học phần | Tên học phần                          | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | HP tiên quyết          | HT song hành | Học kỳ thực hiện |
|------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------|------------|----------|---------|------------|------------|------------------------|--------------|------------------|
| 1                                                    | QP010E         | Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)  | 2          | 2        |         | 37         | 8          |                        |              |                  |
| 2                                                    | QP011E         | Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)  | 2          | 2        |         | 22         | 8          | Bố trí theo nhóm ngành |              |                  |
| 3                                                    | QP012          | Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)  | 2          | 2        |         | 24         | 21         | Bố trí theo nhóm ngành |              |                  |
| 4                                                    | QP013          | Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)  | 2          | 2        |         | 4          | 56         | Bố trí theo nhóm ngành |              |                  |
| 5                                                    | TC100          | Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)           | 1+1+1      |          | 3       |            | 90         |                        |              | I,II,III         |
| 6                                                    | XH023          | Anh văn căn bản 1 (*)                 | 4          | AV       | 10 AV   | 60         |            |                        |              | I,II,III         |
| 7                                                    | XH024          | Anh văn căn bản 2 (*)                 | 3          |          |         | 45         |            |                        | XH023        | I,II,III         |
| 8                                                    | XH025          | Anh văn căn bản 3 (*)                 | 3          |          |         | 45         |            |                        | XH024        | I,II,III         |
| 9                                                    | XH031          | Anh văn tăng cường 1 (*)              | 4          |          |         | 60         |            |                        | XH025        | I,II,III         |
| 10                                                   | XH032          | Anh văn tăng cường 2 (*)              | 3          |          |         | 45         |            |                        | XH031        | I,II,III         |
| 11                                                   | XH033          | Anh văn tăng cường 3 (*)              | 3          |          |         | 45         |            |                        | XH032        | I,II,III         |
| 12                                                   | FL001          | Pháp văn căn bản 1 (*)                | 4          | PV       | 10 PV   | 60         |            |                        |              | I,II,III         |
| 13                                                   | FL002          | Pháp văn căn bản 2 (*)                | 3          |          |         | 45         |            |                        | FL001        | I,II,III         |
| 14                                                   | FL003          | Pháp văn căn bản 3 (*)                | 3          |          |         | 45         |            |                        | FL002        | I,II,III         |
| 15                                                   | FL007          | Pháp văn tăng cường 1 (*)             | 4          |          |         | 60         |            |                        | FL003        | I,II,III         |
| 16                                                   | FL008          | Pháp văn tăng cường 2 (*)             | 3          |          |         | 45         |            |                        | FL007        | I,II,III         |
| 17                                                   | FL009          | Pháp văn tăng cường 3 (*)             | 3          |          |         | 45         |            |                        | FL008        | I,II,III         |
| 18                                                   | TN033          | Tin học căn bản (*)                   | 1          | 1        |         | 15         |            |                        |              | I,II,III         |
| 19                                                   | TN034          | Thực hành Tin học căn bản (*)         | 2          | 2        |         |            | 60         |                        | TN033        | I,II,III         |
| 20                                                   | ML014          | Triết học Mác - Lênin                 | 3          | 3        |         | 45         |            |                        |              | I,II,III         |
| 21                                                   | ML016          | Kinh tế chính trị Mác - Lênin         | 2          | 2        |         | 30         |            | ML014                  |              | I,II,III         |
| 22                                                   | ML018          | Chủ nghĩa xã hội khoa học             | 2          | 2        |         | 30         |            | ML016                  |              | I,II,III         |
| 23                                                   | ML019          | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam        | 2          | 2        |         | 30         |            | ML018                  |              | I,II,III         |
| 24                                                   | ML021          | Tư tưởng Hồ Chí Minh                  | 2          | 2        |         | 30         |            | ML019                  |              | I,II,III         |
| 25                                                   | KL001E         | Pháp luật đại cương                   | 2          | 2        |         | 30         |            |                        |              | I,II,III         |
| 26                                                   | ML007          | Logic học đại cương                   | 2          |          | 2       | 30         |            |                        |              | I,II,III         |
| 27                                                   | XH011E         | Cơ sở văn hóa Việt Nam                | 2          |          |         | 30         |            |                        |              | I,II,III         |
| 28                                                   | XH012          | Tiếng Việt thực hành                  | 2          |          |         | 30         |            |                        |              | I,II,III         |
| 29                                                   | XH014          | Văn bản và lưu trữ học đại cương      | 2          |          |         | 30         |            |                        |              | I,II,III         |
| 30                                                   | XH028          | Xã hội học đại cương                  | 2          |          |         | 30         |            |                        |              | I,II,III         |
| 31                                                   | KN001E         | Kỹ năng mềm                           | 2          |          |         | 20         | 20         |                        |              | I,II,III         |
| 32                                                   | KN002E         | Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp       | 2          |          |         | 20         | 20         |                        |              | I,II,III         |
| 33                                                   | TN010          | Xác suất thống kê                     | 3          | 3        |         | 45         |            |                        |              | I,II,III         |
| 34                                                   | KT101          | Kinh tế vi mô 1                       | 3          | 3        |         | 45         |            |                        |              | I,II,III         |
| 35                                                   | MT080E         | Khoa học trái đất đại cương           | 2          | 2        |         | 30         |            |                        |              | I,II,III         |
| 36                                                   | MT081          | Nhập môn Quản lý đất đai              | 1          | 1        |         | 15         |            |                        |              | I, II            |
| <b>Cộng: 48 TC (Bắt buộc: 33 TC; Tự chọn: 15 TC)</b> |                |                                       |            |          |         |            |            |                        |              |                  |
| <b>Khối kiến thức cơ sở ngành</b>                    |                |                                       |            |          |         |            |            |                        |              |                  |
| 37                                                   | MT155          | Trắc địa đại cương                    | 3          | 3        |         | 30         | 30         |                        |              | I, II            |
| 38                                                   | SP015          | Địa chất đại cương                    | 2          | 2        |         | 15         | 30         |                        |              | I, II            |
| 39                                                   | CN004          | Khí tượng thủy văn                    | 2          | 2        |         | 20         | 20         |                        |              | I, II            |
| 40                                                   | MT082          | Tài nguyên đất đại cương              | 3          | 3        |         | 30         | 30         |                        |              | I, II            |
| 41                                                   | NN508          | Đánh giá đất                          | 2          | 2        |         | 15         | 30         |                        | MT082        | I, II            |
| 42                                                   | NN288          | Viễn thám đại cương                   | 2          | 2        |         | 20         | 20         |                        |              | I, II            |
| 43                                                   | MT083          | Kỹ thuật bản đồ                       | 3          | 3        |         | 30         | 30         |                        |              | I, II            |
| 44                                                   | MT084          | Hệ thống thông tin địa lý             | 3          | 3        |         | 30         | 30         |                        |              | I, II            |
| 45                                                   | KL327          | Luật đất đai                          | 3          | 3        |         | 45         |            | KL001E                 |              | I, II            |
| 46                                                   | NN257E         | Lưu trữ và quản lý hồ sơ địa chính    | 2          | 2        |         | 30         |            |                        |              | I, II            |
| 47                                                   | NN262          | Kiểm kê và chỉnh lý biến động đất đai | 2          | 2        |         | 30         |            |                        |              | I, II            |

| TT                                            | Mã số học phần | Tên học phần                                             | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | HP tiên quyết | HT song hành | Học kỳ thực hiện |       |
|-----------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------|------------|----------|---------|------------|------------|---------------|--------------|------------------|-------|
| 48                                            | MT418E         | Phương pháp nghiên cứu khoa học tài nguyên và môi trường | 2          | 2        |         | 15         | 30         |               |              | I, II            |       |
| 49                                            | MT342          | Đánh giá tác động môi trường                             | 2          | 2        |         | 30         |            |               |              | I, II            |       |
| 50                                            | MT157E         | Nông nghiệp đô thị                                       | 2          | 2        |         | 30         |            |               |              | I, II            |       |
| 51                                            | MT199E         | Anh văn chuyên ngành tài nguyên và môi trường            | 2          |          | 2       | 30         |            |               |              | I,II,III         |       |
| 52                                            | XH019          | Pháp văn chuyên môn - KH&CN                              | 2          |          |         | 30         |            | FL003         |              | I, II            |       |
| Cộng: 35 TC (Bắt buộc: 33 TC; Tự chọn: 02 TC) |                |                                                          |            |          |         |            |            |               |              |                  |       |
| Khối kiến thức chuyên ngành                   |                |                                                          |            |          |         |            |            |               |              |                  |       |
| 53                                            | NN255          | Quy hoạch và phát triển nông thôn                        | 2          | 2        |         | 30         |            |               |              | I, II            |       |
| 54                                            | MT419          | Quy hoạch sử dụng đất                                    | 3          | 3        |         | 30         | 30         |               | NN508        | I, II            |       |
| 55                                            | MT158          | Quản lý đô thị                                           | 2          | 2        |         | 30         |            |               |              | I, II            |       |
| 56                                            | MT221          | Quy hoạch phát triển vùng và đô thị                      | 2          | 2        |         | 20         | 20         | MT419         |              | I, II            |       |
| 57                                            | NN176          | Quản lý và khai thác tài nguyên đất đai                  | 2          | 2        |         | 30         |            |               | MT082        | I, II            |       |
| 58                                            | MT197          | Đo đạc địa chính                                         | 3          | 3        |         | 15         | 60         | MT155         |              | I, II            |       |
| 59                                            | MT085          | Hệ thống thông tin đất đai                               | 3          | 3        |         | 15         | 60         |               |              | I, II            |       |
| 60                                            | NN259          | Phân hạng và định giá đất                                | 2          | 2        |         | 15         | 30         |               | NN508        | I, II            |       |
| 61                                            | NN299          | Quản lý và phân tích thị trường bất động sản             | 3          | 3        |         | 45         |            |               |              | I, II            |       |
| 62                                            | MT086E         | Kinh tế tài nguyên đất đai và bất động sản               | 2          | 2        |         | 30         |            |               |              | I, II            |       |
| 63                                            | KL423E         | Pháp luật về thanh tra đất đai                           | 2          | 2        |         | 30         |            | KL327         |              | I, II            |       |
| 64                                            | MT220          | Quản lý nhà nước về đất đai                              | 2          | 2        |         | 30         |            |               |              | I, II            |       |
| 65                                            | MT087E         | Đăng ký đất đai                                          | 2          | 2        |         | 15         | 30         |               |              | I, II            |       |
| 66                                            | MT088          | Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội                      | 2          | 2        |         | 20         | 20         |               |              | I, II            |       |
| 67                                            | MT089          | Khai thác và phát triển quỹ đất                          | 2          | 2        |         | 20         | 20         |               |              | I, II            |       |
| 68                                            | MT099          | Mô hình hóa trong quản lý đất đai                        | 3          | 3        |         | 30         | 30         |               |              | I, II            |       |
| 69                                            | MT090          | Thiết kế cảnh quan đô thị                                | 2          | 2        |         | 15         | 30         |               |              | I, II            |       |
| 70                                            | MT406          | Kỹ thuật và ứng dụng UAV                                 | 2          | 2        |         | 20         | 20         |               |              | I, II            |       |
| 71                                            | NN298          | Viễn thám ứng dụng                                       | 2          | 2        |         | 15         | 30         | NN288         |              | I, II            |       |
| 72                                            | MT228          | Quản lý và giảm nhẹ thiên tai                            | 2          | 2        |         | 30         |            |               |              | I, II            |       |
| 73                                            | MT091          | Phân tích dữ liệu không gian                             | 2          | 2        |         | 15         | 30         |               |              | I, II            |       |
| 74                                            | MT473          | Chuyên đề 1 - Kỹ thuật công nghệ trong QLDD              | 2          | 2        |         |            | 60         | ≥ 100TC       |              | I,II,III         |       |
| 75                                            | MT482          | Chuyên đề 2 - Quản lý nhà nước về đất đai                | 2          | 2        |         |            | 60         | ≥ 100TC       |              | I,II,III         |       |
| 76                                            | MT483          | Chuyên đề 3 - Quy hoạch và phát triển bền vững           | 2          | 2        |         |            | 60         | ≥ 100TC       |              | I,II,III         |       |
| 77                                            | NN261          | TT. Chuyên ngành - QLDD                                  | 2          | 2        |         |            | 60         |               |              | III              |       |
| 78                                            | MT485          | Phân tích số liệu tài nguyên đất                         | 2          |          | 4       | 15         | 30         |               |              | I, II            |       |
| 79                                            | MT404E         | Báo cáo chuyên đề - QLDD                                 | 2          |          |         | 30         |            |               |              | I,II,III         |       |
| 80                                            | MT491          | Trắc địa ảnh số                                          | 2          |          |         | 15         | 30         |               |              | I, II            |       |
| 81                                            | NN491          | Quan hệ đất - nước - cây trồng                           | 2          |          |         | 15         | 30         |               |              | I, II            |       |
| 82                                            | NN521          | Phong thủy                                               | 2          |          | 4       | 20         | 20         |               |              | I, II            |       |
| 83                                            | MT492          | Môi giới bất động sản                                    | 2          |          |         | 15         | 30         |               |              | I, II            |       |
| 84                                            | MT493          | Chiến lược đầu tư và quản lý bất động sản                | 2          |          |         | 15         | 30         |               |              | I, II            |       |
| 85                                            | MT240          | Phương pháp điều tra thông tin tài nguyên đất đai        | 2          |          |         | 20         | 20         |               |              | I, II            |       |
| 86                                            | MT225          | Kỹ năng chuyên ngành                                     | 2          |          | 4       | 20         | 20         |               |              | I, II            |       |
| 87                                            | MT222E         | Phát triển bền vững tài nguyên đất đai                   | 2          |          |         | 30         |            |               |              | I, II            |       |
| 88                                            | MT508          | Luận văn tốt nghiệp - QLDD                               | 15         |          |         | 15         |            | 450           | ≥125 TC      |                  | I, II |
| 89                                            | MT453          | Tiểu luận tốt nghiệp - QLDD                              | 6          |          |         |            |            | 180           | ≥125 TC      |                  | I, II |
| 90                                            | NN297          | Hệ quản trị cơ sở dữ liệu địa chính                      | 2          |          | 15      |            | 30         |               |              | I, II            |       |
| 91                                            | MT261E         | Chiến lược phát triển tài nguyên đất đai                 | 2          |          | 30      |            |            |               |              | I, II            |       |
| 92                                            | MT263          | Xử lý số liệu đo đạc                                     | 2          |          | 30      |            |            | MT197         |              | I, II            |       |
| 93                                            | MT264          | Quản lý công trình xây dựng đô thị                       | 2          |          | 30      |            |            |               |              | I, II            |       |
| 94                                            | MT265E         | Phân tích và Thiết kế HTTT địa chính                     | 2          |          | 30      |            |            |               |              | I, II            |       |
| 95                                            | NN377E         | Hệ thống canh tác                                        | 2          |          | 30      |            |            |               |              | I, II            |       |
| 96                                            | MT262E         | Quản lý tổng hợp tài nguyên đất đai                      | 2          |          |         | 30         |            |               |              | I, II            |       |

| TT                                                          | Mã số học phần | Tên học phần                                 | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | HP tiên quyết | HT song hành | Học kỳ thực hiện |
|-------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------|------------|----------|---------|------------|------------|---------------|--------------|------------------|
| 97                                                          | MT231E         | Phân tích sinh kế trong thay đổi sử dụng đất | 2          |          |         | 20         | 20         |               |              | I, II            |
| 98                                                          | MT494E         | Công nghệ số trong quản lý đất đai           | 2          |          |         | 30         |            |               |              | I, II            |
| 99                                                          | MT495          | Hệ thống thông tin bất động sản              | 3          |          |         | 45         |            |               |              | I, II            |
| <b>Cộng: 78 TC (Bắt buộc: 55 TC; Tự chọn: 23 TC)</b>        |                |                                              |            |          |         |            |            |               |              |                  |
| <b>Tổng cộng: 161 TC (Bắt buộc: 121 TC; Tự chọn: 40 TC)</b> |                |                                              |            |          |         |            |            |               |              |                  |

(\*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ    HỘI ĐỒNG KH&ĐT    KHOA MÔI TRƯỜNG & TNTN**  
**HIỆU TRƯỞNG                      CHỦ TỊCH                      TRƯỞNG KHOA**



**Trần Trung Tính**

**Trần Ngọc Hải**

**Nguyễn Văn Công**